TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/DS – PT
Ngày 16 - 02 – 2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Thái

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Toà án nhân dân huyện tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2021/TLPT - DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo,

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2021/QĐPT- DS ngày 03 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981;

1.2 Ông Hoàng Nhật T, sinh năm 1980;

Đều có địa chỉ cư trú: Khu hành chính x, phường Liên Bảo, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông T là ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1997, địa chỉ: Số 4x, đường T, xã Đ, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 02 năm 2020) (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn: Bà Phạm Bích T2 - luật sư Công ty luật TNHH MTV H; địa chỉ: Số 46, đường T, phường Đ, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Ông Ôn Đại H1, sinh năm 1975;

2.2 Bà Dương Thị T3, sinh năm 1974;

Đều có địa chỉ cư trú: Thôn Đồng Giang, xã Trung Mỹ, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc (Đều có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ôn Đại H1 là bà Bùi Thị M, sinh năm 1991, địa chỉ: Phòng 6, tầng 14 Tòa nhà V P, quận C, thành phố Hà Nội (Văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 03 năm 2021) (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Minh L - Luật sư Công ty luật TNHH D; địa chỉ: Phòng 6, tầng 14, tòa V, P, C, Hà Nội (Vắng mặt).

3. Người kháng cáo: Ông Ôn Đại H1, bà Dương Thị T3 là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 3 năm 2020, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Hoàng Nhật T, người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông T là ông Nguyễn Quốc T1 trình bày: Vợ chồng ông T và bà H mở cửa hàng kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm từ năm 2008. Trong thời gian kinh doanh cửa hàng của ông T, bà H đã nhiều lần bán cám, thức ăn gia cầm, thuốc thú y cho vợ chồng ông Ôn Đại H1 và bà Dương Thị T3. Do tin tưởng vào uy tín, đạo đức kinh doanh của bên mua nên ông T, bà H đã cho vợ chồng ông H1, bà T3 lấy hàng và thanh toán tiền sau khi nhận hàng đầy đủ. Ngày 20 tháng 12 năm 2016 vợ chồng ông H1, bà T3 bắt đầu thực hiện giao dịch mua bán thức ăn chăn nuôi với cửa hàng của ông T, bà H để chăn nuôi tại gia đình. Sau nhiều lần giao dịch từ năm 2016 đến cuối năm 2017, tổng số tiền mua hàng bà T3, ông H1 nợ gia đình ông, bà là 508.437.000 đồng. Ngày 13/02/2018 ông T có đến nhà bà T3, ông H1 đòi nợ số tiền 508.437.000 đồng (Năm trăm linh tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng), bà T3 đã trả ông T 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và ký vào sổ của ông T xác nhận còn nợ tiền cám của vợ chồng bà H, ông T số tiền 498.437.000 đồng (Bốn trăm chín mươi tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng). Ngày 02/7/2018 bà T3 trả tiếp cho bà H, ông T 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và ký nhận còn nợ 483.437.000 đồng. Ngày 22/10/2018 bà T3 trả tiếp cho bà H, ông T 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và ký nhận còn nợ 473.437.000 đồng. ông T, bà H nộp cho Tòa án 04 trang sổ trong đó có số tiền chốt nợ làm căn cứ giải quyết vụ án.

Ngày 03/4/2020 bà T3 có trả thêm 15.000.000 đồng và còn nợ lại 458.437.000 đồng. Tính đến thời điểm hiện tại số tiền mua hàng vợ chồng ông H1, bà T3 còn nợ vợ chồng ông T, bà H là 458.437.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng). Theo thỏa thuận mua bán giữa hai bên, việc thanh toán được thực hiện sau khi bên mua nhận được toàn bộ hàng. Nhưng từ sau khi nhận đủ số hàng mua đến nay, vợ chồng ông T, bà H đã nhiều lần yêu cầu ông H1, bà T3 thanh toán nốt số tiền còn nợ mua hàng, nhưng ông H1, bà T3 không thanh toán tiền cho vợ chồng ông T, bà H.

Nay ông T, bà H yêu cầu ông Ôn Đại H1 và bà Dương Thị T3 phải thanh toán cho ông, bà số tiền mua hàng còn nợ là 458.437.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng). Tại đơn khởi kiện ông T, bà H yêu cầu ông H1, bà T3 phải trả cho ông, bà tiền lãi với số tiền là 189.375.000 đồng. Tuy nhiên đến ngày 18 tháng 9 năm 2020 thì ông Nguyễn Quốc T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu ông H1, bà T3 phải trả liền lãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Nhất trí với trình bày, quan điểm của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai, các lời khai và tại phiên tòa bị đơn là bà Dương Thị T3 trình bày: Giữa vợ chồng bà và bà vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Nhật T không có quan hệ họ hàng gì, chỉ là bạn hàng. Do vợ, chồng bà chăn nuôi gà, lợn nên có thỏa thuận mua bán cám, thuốc thú y với vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Nhật T, do tin tưởng nhau nên không có thỏa thuận bằng biên bản, giấy tờ gì mà chỉ có lấy hàng và thanh toán tiền sau khi đã nhận hàng đầy đủ. Từ năm 2015 đến năm 2017 vợ chồng bà có mua cám của vợ chồng bà H, ông T, vợ chồng bà không có đăng ký kinh doanh. Việc chăn nuôi là do vợ chồng bà cùng chăn nuôi để phát triển kinh tế gia đình. Việc giao dịch mua cám là do cả hai vợ chồng bà cùng tham gia, việc trả tiền là do bà trả. Việc theo dõi sổ sách mua cám chủ yếu là do bà. Vợ chồng bà cùng quản lý sổ sách mua cám. Khi bà vắng nhà thì ông H1 mang sổ sách ra để cho người giao cám của bà H, ông T ký nhận số lượng cám. Khi bà trả tiền thì bà đem sổ ra để cho bà H, ông T hoặc người đem cám đến ký. Số lượng cám vợ chồng bà mua và các lần trả tiền bà đều ghi chép đầy đủ. Đến ngày 05/6/2017 thì vợ chồng bà không mua cám của vợ chồng bà H, ông T nữa. Ngày 13/02/2018 ông T có đến nhà bà đòi nợ số tiền 508.437.000 đồng (Năm trăm linh tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng), bà đã trả ông T 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và ký vào sổ của ông T xác nhận còn nợ tiền cám của vợ chồng bà H, ông T số tiền 498.437.000 đồng (Bốn trăm chín mươi tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng), chữ ký Thanh, Dương Thị T3 ở trang sổ do bà H xuất trình tại Tòa án là do bà ký, ghi họ tên của bà. Ngày

02/7/2018 bà trả tiếp cho bà H, ông T 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và ký nhận còn nợ 483.437.000 đồng. Ngày 22/10/2018 bà trả tiếp cho bà H, ông T 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và ký nhận còn nợ 473.437.000 đồng. Ngày 3/4/2020 bà trả thêm 15.000.000 đồng. Chữ ký Thanh ở dòng trả nợ ngày 2/7/2018 và dòng trả nợ ngày 22/10/2018 là do bà ký. Bà cho rằng ngày 13/2/2018 khi ông T đến nhà bà đòi số tiền 508.437.000 đồng bà trả 10.000.000 đồng và ký nhận số nợ là 498.437.000 đồng là do bà chưa xem lại sổ sách của bà. Nay bà xem lại sổ của bà thì bà đã trả hết tiền vợ chồng bà H, ông T nên không nhất trí yêu cầu khởi kiện. Nay bà H, ông T muốn đòi tiền thì phải chứng minh, đối chiếu sổ sách từng lần mua bán bằng sổ của hai bên, có chữ ký của hai bên. Bà không công nhận số tiền đã chốt ngày 13/2/2018 vì bà không được trực tiếp đối chiếu sổ của hai bên. Bà đề nghị đối chiếu lại sổ nợ, nếu còn nợ bà sẽ trả. Bà đề nghị giám định chữ ký, chữ viết của bà trên sổ chốt nợ do bà H, ông T xuất trình.

Ông Ôn Đại H1 và bà Bùi Thị M nhất trí với trình bày của bà Dương Thị T3 về toàn bộ nội dung liên quan đến việc mua bán cám, thuốc thú y, quan điểm giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa bà T3, ông H1 xuất trình chứng cứ là 02 bản phô tô trang sổ ghi các khoản tiền trả nợ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. bà T3, ông H1 và người đại diện của ông H1 yêu cầu giám định chữ viết phần chốt nợ của trang sổ chốt nợ do nguyên đơn cung cấp (Phần "tổng còn nợ 508.437.000đ… đến chữ bốn trăm chín mươi tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng" trước phần có chữ ký của bà T3)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ôn Đại H1 có đơn xin xét xử vắng mặt, tại đơn xin xử vắng mặt có trình bày quan điểm cho rằng nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ việc giao nhận hàng hóa đối với bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS - ST ngày 07 tháng 7 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện X đã quyết định:

Căn cứ các Điều 430, 440, 357, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Nhật T. Buộc vợ chồng bà Dương Thị T3 và ông Ôn Đại H1 phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Nhật T số tiền mua hàng còn nợ là 458.437.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Đình chỉ yêu cầu trả lãi của nguyên đơn.

Ngoài ra quyết định còn tuyên về lãi suất đối với số tiền chậm trả, tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13 tháng 7 năm 2021, ông Ôn Đại H1 và bà Dương Thị T3 có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đánh giá đầy đủ chứng cứ gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà nên đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn.

Người đại diện hợp pháp của ông Ôn Đại H1 đề nghị Hội đồng chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh phúc phát biểu về đơn kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 04/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X. Đối với phần quyết định của bản án Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu trả lãi của nguyên đơn nhưng không áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự là thiếu sót nên đề nghị cấp phúc thẩm bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt, đã ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Ôn Đại H1 và bà Dương Thị T3 đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của các đương sự thì vợ chồng ông T và bà H mở cửa hàng kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm từ năm 2008. Trong thời gian kinh doanh cửa hàng của ông T, bà H đã nhiều lần bán cám, thức ăn gia cầm, thuốc thú y cho vợ chồng ông Ôn Đại H1 và bà Dương Thị T3. Do tin tưởng nhau nên ông T, bà H đã cho vợ chồng ông H1, bà T3 lấy hàng và thanh toán tiền sau khi nhận hàng đầy đủ. Ngày 20 tháng 12 năm 2016 vợ chồng ông H1, bà T3 bắt đầu thực hiện giao dịch mua bán thức ăn gia cầm, thuốc thú y. Sau nhiều lần giao dịch từ năm 2016 đến cuối năm 2017, tổng số tiền mua hàng bà T3, ông H1 nợ gia đình ông, bà là 508.437.000 đồng.

Ngày 13/02/2018 ông T có đến nhà bà T3, ông H1 đòi nợ số tiền 508.437.000 đồng (Năm trăm linh tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng), sau đó bà T3 đã trả nhiều lần và ký nhận còn nợ số tiền mua hàng vợ chồng ông T, bà H là 458.437.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại biên bản hòa giải ngày 28/4/2020 bà Dương Thị T3 thừa nhận bà vẫn còn nợ vợ chồng bà H ông T tiền cám, thức ăn gia cầm, thuốc thú y, bà cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết tên bà tại các trang sổ chốt nợ do nguyên đơn cung cấp là của bà. Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2020 bà Dương Thị T3 thừa nhận toàn bộ chữ ký, chữ viết tên bà trên sổ chốt nợ phía nguyên đơn cung cấp là của bà. Tuy nhiên trong quá trình xét xử bà yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết ghi tên bà trên sổ chốt nợ. Tại Kết luận giám định số: 3236/KLGĐ ngày 21/12/2020 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã kết luận: Chữ ký, chữ viết có nội dung "T3-Dương Thị T3" được đóng khung bằng dòng kẻ mực đỏ trên mẫu giám định Ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết có nội dung "T3-Dương Thị T3" được đóng khung bằng dòng kẻ mực màu đỏ so sánh Ký hiệu M1, M2 là do cùng một người ký, viết ra.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T3 đưa ra tài liệu chứng cứ là một bản phô tô thể hiện các lần đã trả tiền cho bà H, tuy nhiên căn cứ vào tài liệu do bà H cung cấp thì những số tiền trả trên đều đã được ghi trả vào sổ của bà H qua các lần đối chiếu (Bút lục 02, 2a) và các bên chốt số còn nợ lại ngày 22/10/2018 (Bút lục 04) nên không có căn cứ để cho rằng ông H1 và bà T3 đã trả hết tiền cho bà H, ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm Ôn Đại H1 và bà Dương Thị T3 không đưa ra được tài liệu nào làm căn cứ chứng minh cho việc đã trả hết tiền cho bà H, ông T và cũng không có sổ sách để đối chiếu các khoản nợ với nhau nên kháng cáo của ông bà là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

Đối với phần quyết định của bản án Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu trả lãi của nguyên đơn nhưng không áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự là thiếu sót, tuy nhiên thiếu sót trên không ảnh hưởng đến nội dung của vụ án nên cấp phúc thẩm bổ sung thêm trong phần quyết định.

[4] Về chi phí giám định: Số tiền chi phí giám định là 3.060.000 đồng. Do yêu cầu giám định không có căn cứ nên ông H1, bà T3 phải chịu chi phí giám định.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của ông Hoàng Nhật T và bà Nguyễn Thị H được chấp nhận nên Bà Dương Thị T3 và ông Ôn Đại H1 phải

chịu án phí có giá nghạch là 20.000.000 đồng + 58.437.000 đồng x 4% bằng 22.337.480 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ôn Đại H1 và bà Dương Thị T3 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Nhật T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm sơ thẩm số: 04/2021/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bĩnh Xuyên.

Căn cứ các Điều 430, 440, 357, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 161; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Nhật T. Buộc vợ chồng bà Dương Thị T3 và ông Ôn Đại H1 phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Nhật T số tiền mua hàng còn nợ là 458.437.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Nhật T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Dương Thị T3 và ông Ôn Đại H1 không trả khoản tiền trên cho bà H, ông T thì bà T3, ông H1 phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Đình chỉ yêu cầu trả lãi của nguyên đơn.

2. Về chi phí giám định: Bà Dương Thị T3 và ông Ôn Đại H1 phải chịu số tiền chi phí giám định là 3.060.000 đồng (Ba triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) (ông H1, bà T3 đã nộp đủ chi phí giám định).

3.Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị T3 và ông Ôn Đại H1 phải chịu 22.337.480 đồng (Hai mươi hai triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị H, ông Hoàng Nhật T không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.256.000 đồng (Mười lăm triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số:

AA/2017/0006141 ngày 31 tháng 03 năm 2020 của Chi cục Thi hành dân sự huyện X.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị T3 và ông Ôn Đại H1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2020/0001463 ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện X;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Thái